

Sđ: /QD - TH & THCS PC

Ngày 04 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2024

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính về “ Sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2018/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ ”

- Căn cứ Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước 2024.

- Căn cứ biên bản họp niêm yết công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024.

-Xét đề nghị của bộ phận tài chính của Trường TH & THCS Phong Cốc. (Sắp nhập tháng 10/2024)

QUYẾT ĐỊNH:

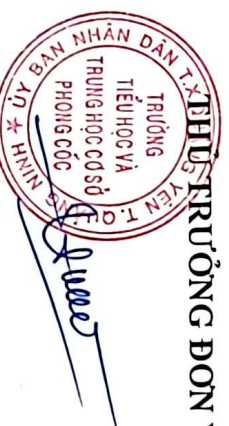
Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường TH & THCS Phong Cốc *(theo các biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, thủ quỹ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- Bộ phận kế toán
- Lưu: VT



Lê Thị Phương

Đơn vị: TRƯỜNG TH & THCS PHONG CỐC (CẤP TH)
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phong Cốc, ngày 04 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH & THCS Phong Cốc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2024 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.212.999.630	2.212.999.630	1	#DIV/0!
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.212.999.630	2.212.999.630	1	#DIV/0!
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.212.999.630	2.212.999.630	1	#DIV/0!
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.819.101.089	1.819.101.089	1	#DIV/0!
	+ TM6001: Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	653.776.074	653.776.074		
	+TM6101: Phụ cấp chức vụ	7.703.280	7.703.280		
	+TM6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	25.993.720	25.993.720		
	+TM6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0		
	+TM 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	251.982.360	251.982.360		
	+TM6113: Phụ cấp trách nhiệm	2.106.000	2.106.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	+TM6115: Phụ cấp niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	107.896.976	107.896.976		
	+TM6299: Chi khác				
	+TM6301: BHXH	136.539.218	136.539.218		
	+TM6302: BHYT	23.039.489	23.039.489		
	+TM6303: KPCĐ	18.586.361	18.586.361		
	+TM6304: BHTN	4.926.669	4.926.669		
	+TM6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	214.423.559	214.423.559		
	+TM6449: Chi khác	14.601.600	14.601.600		
	+TM6501: Thanh toán tiền điện	18.650.622	18.650.622		
	+TM6502: Thanh toán tiền nước	9.551.982	9.551.982		
	+TM6551: Văn phòng phẩm				
	+TM6552:Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	38.290.000	38.290.000		
	+TM6553:Khoản văn phòng phẩm	7.500.000	7.500.000		
	+TM6599: Vật tư văn phòng khác	24.409.640	24.409.640		
	+TM6651: In,mua tài liệu				
	+TM6601: Cước phí điện thoại (Không bao gồm khoản điện thoại thuê bao đường điện thoại, Fax)	66.000	66.000		
	+TM6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Inter net, thuê đường truyền mạng	2.977.662	2.977.662		
	+TM6608:Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.656.500	5.656.500		
	+TM6657 : Các khoản thuê mướn khác				
	+TM6699: Chi phí khác	1.724.544	1.724.544		
	+TM6701: Tiền vé máy bay tàu, xe	800.000	800.000		
	+TM6702: Phụ cấp công tác phí	4.500.000	4.500.000		
	+TM6703: Tiền thuê phòng ngủ	450.000	450.000		
	+TM6704: Khoản công tác phí				
	+TM 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	1.600.000	1.600.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	+TM 6757: Thuê lao động trong nước	20.000.000	20.000.000		
	+TM6799: Chi phí thuê mướn khác	18.020.000	18.020.000		
	+TM6907: Nhà cửa				
	+TM6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	35.486.000	35.486.000		
	+TM6913: Tài sản và thiết bị văn phòng				
	+TM6921: Đường điện, cấp thoát nước	21.100.000	21.100.000		
	+TM6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	18.535.568	18.535.568		
	+TM6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	25.300.000	25.300.000		
	+TM6956: Các thiết bị công nghệ thông tin				
	+TM6999: Tài sản và thiết bị khác	26.040.000	26.040.000		
	'+TM7001: Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn của ngành	27.049.065	27.049.065		
	'+TM7004: Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn của ngành	3.000.000	3.000.000		
	'+TM7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	+TM7049: Chi khác	21.288.200	21.288.200		
	+TM7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	+TM7756: Chi các khoản phí và lệ phí	7.210.000	7.210.000		
	+TM7761: Chi tiếp khách				
	+TM7799: Chi các khoản khác	18.320.000	18.320.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	393.898.541	393.898.541	100	#DIV/0!
	+TM6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.000.000	22.000.000		
	+TM6149: Phụ cấp khác	26.971.355	26.971.355		
	+TM6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chỉ học tập	5.700.000	5.700.000		
	+TM6301: BHXH	3.850.000	3.850.000		
	+TM6302: BHYT	660.000	660.000		
	+TM6303: KPCĐ	440.000	440.000		
	+TM6304: BHTN	220.000	220.000		
	+TM6599: Vật tư văn phòng khác	3.795.660	3.795.660		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	-TM 6757: Thuê lao động trong nước	10.000.000	10.000.000		
	-TM6758 : Thuê đào tạo lại cán bộ	10.400.000	10.400.000		
	-TM6799 : Chi phí thuê mướn khác	3.000.000	3.000.000		
	-TM7001: Chi mua hàng hóa vật tư	87.303.000	87.303.000		
	-TM7004: Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động				
	-TM7049: Chi khác	38.328.000	38.328.000		
	-TM6201: Thưởng thường xuyên	144.900.000	144.900.000		
098	-TM6149: Phụ cấp khác	36.330.526	36.330.526		

Kế toán



Nguyễn Thị An

Ngày 04 tháng 02 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Phụng

Đơn vị: TRƯỜNG TH & THCS PHONG CỐC (CẤP TH)
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phong Cốc, ngày 04 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường TH & THCS Phong Cốc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2024 như sau:

DV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.170.969.104	2.003.526.408	0,922871912	#DIV/0!
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.170.969.104	2.003.526.408	0,922871912	#DIV/0!
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.170.969.104	2.003.526.408	0,922871912	#DIV/0!
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.819.101.089	1.566.082.059	0,860909857	#DIV/0!
	+ TM6001: Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	653.776.074	697.871.700		
	+TM6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		10.422.500		
	+TM6101: Phụ cấp chức vụ	7.703.280	12.592.260		
	+TM6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	25.993.720			
	+TM6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	1.728.000		
	+TM 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	251.982.360	192.722.221		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	+TM6113: Phụ cấp trách nhiệm	2.106.000	702.000		
	+TM6115: Phụ cấp niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	107.896.976	100.120.078		
	+TM6299: Chi khác				
	+TM6301: BHXH	136.539.218	141.486.027		
	+TM6302: BHYT	23.039.489	23.961.406		
	+TM6303: KPCĐ	18.586.361	15.821.029		
	+TM6304: BHTN	4.926.669	8.105.146		
	+TM6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	214.423.559	144.903.481		
	+TM6449: Chi khác	14.601.600	10.108.800		
	+TM6501: Thanh toán tiền điện	18.650.622	10.391.824		
	+TM6502: Thanh toán tiền nước	9.551.982	2.441.538		
	+TM6503: Tiền nhiên liệu		790.000		
	+TM6551: Văn phòng phẩm				
	+TM6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	38.290.000	25.250.000		
	+TM6553: Khoán văn phòng phẩm	7.500.000	7.200.000		
	+TM6599: Vật tư văn phòng khác	24.409.640	1.361.400		
	+TM6651: In, mua tài liệu				
	+TM6601: Cước phí điện thoại (Không bao gồm khoán điện thoại) thuê bao đường điện thoại, Fax)	66.000	88.000		
	+TM6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Inter net, thuê đường truyền mạng	2.977.662	3.732.589		
	+TM6608: Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.656.500	5.240.000		
	+TM6657 : Các khoản thuê mướn khác		2.620.000		
	+TM6699: Chi phí khác	1.724.544	2.350.040		
	+TM6701: Tiền vé máy bay tàu, xe	800.000	260.000		
	+TM6702: Phụ cấp công tác phí	4.500.000	1.150.000		
	+TM6703: Tiền thuê phòng ngủ	450.000	1.250.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	+TM6704: Khoản công tác phí				
	+TM 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	1.600.000	5.600.000		
	+TM 6757: Thuê lao động trong nước	20.000.000	27.000.000		
	+TM6799: Chi phí thuê mướn khác	18.020.000	7.088.800		
	+TM6907: Nhà cửa		5.800.000		
	+TM6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	35.486.000	23.860.000		
	+TM6913: Tài sản và thiết bị văn phòng				
	+TM6921: Đường điện, cấp thoát nước	21.100.000			
	+TM6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	18.535.568			
	+TM6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	25.300.000			
	+TM6956: Các thiết bị công nghệ thông tin		27.600.000		
	+TM6999: Tài sản và thiết bị khác	26.040.000	13.020.000		
	'+TM7001: Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn của ngành	27.049.065	3.383.220		
	'+TM7004: Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn của ngành	3.000.000	2.000.000		
	'+TM7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành				
	+TM7049: Chi khác	21.288.200	11.548.000		
	+TM7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				
	+TM7756: Chi các khoản phí và lệ phí	7.210.000	14.512.000		
	+TM7799: Chi các khoản khác	18.320.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	351.868.015	437.444.349	124,3205777	#DIV/0!
	+TM6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	22.000.000			
	+TM6149: Phụ cấp khác	26.971.355	50.291.849		
	+TM6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí		480.000		
	+TM6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		3.000.000		
	+TM6301: BHXH	3.850.000			
	+TM6302: BHYT	660.000			
	+TM6303: KPCĐ	440.000			

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4 năm/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	+TM6304: BHTN	220.000	.		
	+TM6599: Vật tư văn phòng khác	3.795.660	9.200.000		
	+TM6758 : Thuê đào tạo lại cán bộ	10.400.000	9.600.000		
	+TM6799 : Chi phí thuê mướn khác	3.000.000	5.200.000		
	+TM 6907: Nhà cửa	10.000.000	42.000.000		
	+TM7001: Chi mua hàng hóa vật tư	87.303.000	70.052.500		
	+TM7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		109.920.000		
	+TM7049: Chi khác	38.328.000			
	+TM6201: Thương thường xuyên	144.900.000	137.700.000		

Kế toán



Nguyễn Thị An

Ngày 04 tháng 02 năm 2025
Phụ trưởng đơn vị

Lê Thị Phụng